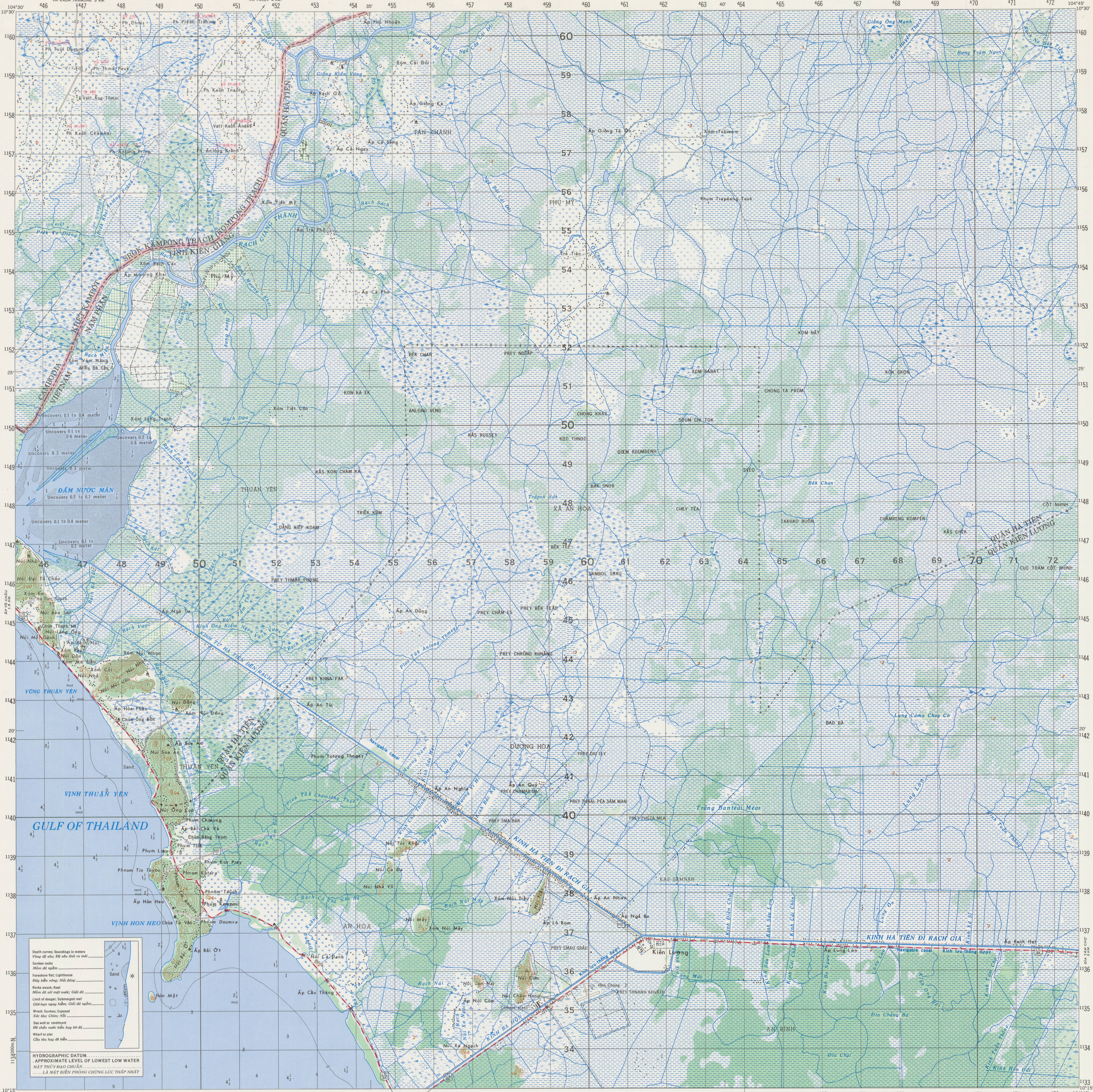




FOR CAMBODIA LEGEND SEE ADJOINING SHEET IN SERIES L7011

LEGEND - CHỮ TỰ
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN ĐỒ THÔNG TIN NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản đồ này một LỐI XE ĐẠ được coi như rộng ít nhất là 2.4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. Rừng rậm hay rừng già chỉ che phủ từ 25% địa phương và cây cối dưới tán rừng rậm thường không thể đi qua được. Rừng thưa chỉ che phủ từ 25% địa phương và cây cối dưới tán rừng thưa thường có thể đi qua được. Thảm thực vật loại này không được phân loại theo hình thức rừng rậm hay rừng thưa.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS - ĐƯỜNG SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường nhựa cứng, hai hay ba làn xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường cát hay nhựa mềm, có hai hay ba làn xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cát hay nhựa mềm, chỉ một làn xe đi
Fair or dry weather, loose surface - Đường đất
Cát track - Đường cát
Footpath, trail - Đường mòn, đường bộ
ROUTE MARKERS - DẤU HIỆU ĐƯỜNG SÁ
National, International
Quốc gia, Quốc tế
Provincial, Communal or other
Tỉnh, Huyện, Xã, hoặc khác
RAILROADS - ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3") wide; Station
Đường đơn đường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track
Đường đơn đường, hai đường
Narrow gauge, single track
Đường hẹp, một đường
Airfield: All weather, Seasonal
Sân bay: Thường xuyên, Mùa vụ
Bridges
Wood - Cầu gỗ
Steel - Cầu thép
Concrete - Cầu bê tông
Footbridge - Cầu nhỏ
Ferry - Phà
Fort - Cù lao
Lewee - Bức chắn sóng
Canal or ditch, Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Kênh hay mương: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Build-up area - Thôn thị
Church, Christian shrine, School
Nhà thờ, Thờ, Trường học
Temple, Pagoda, Minor pagoda
Đền, miếu, Chùa, đền
Post office, Telephone, Telephone
Bưu cục, Điện thoại, Điện thoại
Cemetery - Nghĩa địa
Fort, Ruins - Đền, Tàn tích
Horizontal control point
Điểm kiểm soát
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked
Cao độ kiểm tra, Cao độ chưa kiểm tra
International boundary - Ranh giới Quốc gia
Phân giới
Tribal boundary - Ranh giới Dân tộc
Designation boundary - Ranh giới Dân tộc
Area name
Tên khu vực địa điểm
Province office, Delegation office
Văn phòng Tỉnh, Văn phòng Đại diện
Tank, Well, Spring
Bể nước,井, Bể nước
Archeological site, Ruins
Di tích khảo cổ, Di tích
Masonry dam, Earthen dam
Đập bê tông, Đập đất
Lake or pond, Perennial, Intermittent
Hồ hay đầm: Có nước quanh năm, Mùa vụ

Salt evaporator
Rừng muối
Limestone mountain
Núi đá vôi
Sand - Cát
Lava rubble
Ghèn đá, Ghèn đá
Long falls
Thác nước
Small falls
Thác nhỏ
Dense forest or jungle
Rừng rậm hay rừng già
Clear forest
Rừng thưa
Plantation: Tea
Đồn trà
Rice, Swamp
Rừng lúa, Rừng lầy
Land subject to inundation
Đất có thể bị ngập
Mangrove
Đầm lầy nước lợ
Coffee, Rubber
Cà phê, Cao su
Palm, Brushwood
Cây dừa, Cây bụi
Pine, Bamboo
Thạch tùng, Tre

Scale Tỷ lệ 1:50,000

CONTOUR INTERVAL - 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

SPHEROID: EVEREST
GRID: UTM ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION: TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM: MEAN SEA LEVEL AT HA TIEN
HORIZONTAL DATUM: INDIAN DATUM 1960

CREDITS
PREPARED BY: AMS (PV), U.S. ARMY 1966
NAMES DATA BY: USANSE, NGS, VIETNAM
CONTROL BY: USANSE, NGS, VIETNAM
COASTAL HYDROGRAPHY FROM: NAVOCEANO CHARTS
PRINTED BY: AMS, U.S. ARMY

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN GỬI NHỮNG SỬA ĐỔI TRONG BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ ĐẠ ĐỐC QUỐC GIA, ĐẠ ĐỐC, VIỆT NAM

DELINEATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITY
ĐƯỜNG BIÊN GIỚI CHỈ TRÊN BẢN ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH ĐỊNH

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH CHÍNH TRÊN BẢN ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH ĐỊNH

GLOSSARY - CỎ TỰ

Anlong	dry marsh
Bão, Bung, Dia	swamp
Đầm Vông	bay
Gông	marsh
Hòn	island
Kinh	canal
Lung	primary administrative division
Mường, Ngón, Ó, Rạch	swamp, stream
Núi, Phnom	river, stream
Phai	stream
Phai, Brushwood	waterway
Prék	stream
Srôk	secondary administrative division
Vatt	temple

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE

MUỘN ĐỒI
PHƯƠNG-GIÁC TỰ THÀNH
PHƯƠNG-GIÁC Ở VƯỜN
CỘNG-THÀNH GÓC V-T

MUỘN ĐỒI
PHƯƠNG-GIÁC Ở VƯỜN THÀNH
PHƯƠNG-GIÁC TỰ
TỰ GÓC V-T

ELEVATION GUIDE
CÁC VÙNG CAO ĐỘ PHỤ TÙNG 10 MÉT

BOUNDARIES
NHỮNG DẠ CHƠI

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP PHỤ ĐỒ

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tên, Khu or Tỉnh, Province, District, Commune, Village, Township, Hamlet, Town

VIETNAM
Nam Phần Việt Nam
1. Tỉnh Kiên Giang
2. Quận Hà Tiên
3. Quận Kiên Lương

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tên, Khu or Tỉnh, Province, District, Commune, Village, Township, Hamlet, Town

VIETNAM
Nam Phần Việt Nam
1. Tỉnh Kiên Giang
2. Quận Hà Tiên
3. Quận Kiên Lương

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tên, Khu or Tỉnh, Province, District, Commune, Village, Township, Hamlet, Town

VIETNAM
Nam Phần Việt Nam
1. Tỉnh Kiên Giang
2. Quận Hà Tiên
3. Quận Kiên Lương